



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty TNHH OI TV Cấp thoát nước Kiên Giang

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

110
111
112
113
114

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

An Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lâm Minh Vương

10/1 10/1 10/1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính **Chủ tịch công ty và Ban Giám đốc**
Công ty TNHH 01 TV Cấp thoát nước Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH 01 TV Cấp thoát nước Kiên Giang được lập ngày 20 tháng 03 năm 2026, từ trang 6 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết theo quy định của hệ thống Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến đối với bản chất, mục đích và khả năng thu hồi của một số khoản công nợ tạm ứng tồn lâu được trình bày trên chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" với tổng số dư tại ngày 31/12/2025 là 659 triệu đồng (tại 31/12/2024: 919 triệu đồng). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty.

- Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2025 với tổng giá trị là 1.010 triệu đồng (tại 31/12/2024: 5.545 triệu đồng). Do hạn chế về mặt thông tin, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của giá trị hàng tồn kho này. Do đó, chúng tôi không xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không và cũng không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH 01 TV Cấp thoát nước Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về các vấn đề sau:

- Theo Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 20 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang thực hiện tạm đánh giá xếp loại Doanh nghiệp loại A và thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Luật số 68/2025/QH15 của Quốc hội về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được phê duyệt đánh giá xếp loại doanh nghiệp chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.
- Theo Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 34 - Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, theo Kết luận Thanh tra số 01/KL-TTr ngày 18/04/2023 của Thanh tra tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng; việc tổ chức và hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang, trong giai đoạn từ năm 2018 - 2022, Công ty có các sai phạm trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó một số sai phạm đã được chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa nhận được các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý các sai phạm nêu trên. Do đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có thể được điều chỉnh sau khi nhận được các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lan

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3655-2026-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		134.486.476.910	131.442.910.169
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	58.655.198.833	61.733.080.993
111 1. Tiền		23.655.198.833	30.221.113.870
112 2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	31.511.967.123
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	38.100.000.000	29.750.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		38.100.000.000	29.750.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.879.222.435	24.211.209.090
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	6.696.043.426	6.790.827.881
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.722.645.628	17.279.359.069
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.881.901.329	7.809.921.490
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.421.367.948)	(7.668.899.350)
140 IV. Hàng tồn kho	9	14.750.827.864	14.398.231.829
141 1. Hàng tồn kho		14.750.827.864	14.398.231.829
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		101.227.778	1.350.388.257
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	96.000.000	99.000.000
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.227.778	1.251.388.257
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		471.910.276.202	472.428.133.052
220 II. Tài sản cố định		423.165.167.331	443.634.649.607
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	418.850.233.283	439.201.137.182
222 - Nguyên giá		1.118.348.691.987	1.092.646.937.909
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(699.498.458.704)	(653.445.800.727)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	4.314.934.048	4.433.512.425
228 - Nguyên giá		7.301.315.277	7.284.581.973
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.986.381.229)	(2.851.069.548)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		20.185.381.935	5.580.064.409
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	20.185.381.935	5.580.064.409
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	13.706.477.497	13.638.995.865
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.728.310.000	4.728.310.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.315.000.000	11.315.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.336.832.503)	(2.404.314.135)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		14.853.249.439	9.574.423.171
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.853.249.439	9.574.423.171
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		606.396.753.112	603.871.043.221

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		244.855.127.393	264.032.136.783
310 I. Nợ ngắn hạn		133.836.660.948	126.308.863.115
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	8.033.124.748	13.721.400.329
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	441.517.119	491.286.098
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.046.045.492	1.441.635.277
314 4. Phải trả người lao động		13.300.932.948	10.446.038.738
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.516.988.957	26.276.384.788
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.820.149.594	11.307.014.371
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	62.993.724.254	43.589.575.780
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.684.177.836	19.035.527.734
330 II. Nợ dài hạn		111.018.466.445	137.723.273.668
337 1. Phải trả dài hạn khác	18	2.302.353.133	1.906.103.798
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	108.716.113.312	135.817.169.870
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		361.541.625.719	339.838.906.438
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	361.541.625.719	339.838.906.438
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		246.774.000.000	246.774.000.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		114.767.625.719	93.064.906.438
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		606.396.753.112	603.871.043.221

Người lập biểu

Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hoàn

An Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Lâm Minh Vương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	323.213.745.101	309.316.645.487
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		323.213.745.101	309.316.645.487
11 3. Giá vốn hàng bán	23	240.251.037.537	237.133.002.839
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.962.707.564	72.183.642.648
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.290.382.493	1.936.986.476
22 6. Chi phí tài chính	25	12.730.198.709	12.435.546.914
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		12.797.680.341	12.858.197.112
25 7. Chi phí bán hàng	26	6.381.472.107	5.036.397.901
26 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.178.485.634	18.085.517.172
30 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		48.962.933.607	38.563.167.137
31 10. Thu nhập khác	28	5.648.021.191	2.208.727.462
32 11. Chi phí khác	29	1.283.158.400	325.459.703
40 12. Lợi nhuận khác		4.364.862.791	1.883.267.759
50 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.327.796.398	40.446.434.896
51 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	10.554.246.280	8.000.236.579
60 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>42.773.550.118</u>	<u>32.446.198.317</u>

An Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Văn Bạch

Nguyễn Thái Hoàn

Lâm Minh Vương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	394.108.593.132	372.103.349.916
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(176.945.420.894)	(111.192.913.773)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(66.163.669.582)	(65.806.222.373)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(12.297.356.870)	(12.836.836.393)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.007.606.579)	(8.016.067.876)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.248.900.192	2.090.097.304
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(90.301.477.604)	(89.171.883.215)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	43.641.961.795	87.169.523.590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(36.256.358.759)	(65.784.224.385)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.730.525.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(63.350.000.000)	(54.750.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	55.000.000.000	25.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.852.897.888	1.431.418.685
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(39.022.935.871)	(94.102.805.700)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	45.565.792.371	16.488.517.780
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(53.262.700.455)	(28.086.934.513)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7.696.908.084)	(11.598.416.733)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.077.882.160)	(18.531.698.843)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	61.733.080.993	80.264.779.836
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 58.655.198.833	61.733.080.993

Người lập biểu

Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hoàn

An Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Lâm Minh Vương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Cấp thoát nước Kiên Giang theo Quyết định số 1386/QĐ-UBND ngày 24/06/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 1700105659 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh An Giang) cấp ngày 30/06/2010 và thay đổi lần thứ 5 ngày 21/08/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 206 Mạc Cửu, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 246.774.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi sáu tỷ, bảy trăm bảy mươi bốn triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 532 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 542 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất nước sạch, cung cấp lắp đặt và thi công các công trình cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh An Giang.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 24 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 29 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Cây lâu năm	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất, giấy khai thác sử dụng tài nguyên	09 - 37 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Các khoản chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần được phân bổ với thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định sau:

- Trước ngày 01/08/2025: phân phối theo quy định tại Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.
- Từ ngày 01/08/2025: phân phối theo quy định tại Luật số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2015 của Quốc hội về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn về quản lý và đầu tư vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất nước sạch, cung cấp lắp đặt và thi công các công trình cấp thoát nước, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn tỉnh An Giang. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	596.969.974	775.923.118
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.744.334.837	29.391.639.831
Tiền đang chuyển	313.894.022	53.550.921
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	31.511.967.123
	<u>58.655.198.833</u>	<u>61.733.080.993</u>

Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 35.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	38.100.000.000	-	29.750.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	38.100.000.000	-	29.750.000.000	-
	<u>38.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>29.750.000.000</u>	<u>-</u>

(i): Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 38.100.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.728.310.000		-	4.728.310.000		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang (ii)	4.728.310.000		-	4.728.310.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác	11.315.000.000	6.548.820.000	(2.336.832.503)	11.315.000.000	12.333.611.000	(2.404.314.135)
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - MéKông Rạch Giá (ii)	7.250.000.000		(2.336.832.503)	7.250.000.000		(2.404.314.135)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang (mã chứng khoán CKG) (iii)	4.065.000.000	6.548.820.000	-	4.065.000.000	12.333.611.000	-
	<u>16.043.310.000</u>	<u>6.548.820.000</u>	<u>(2.336.832.503)</u>	<u>16.043.310.000</u>	<u>12.333.611.000</u>	<u>(2.404.314.135)</u>

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii): Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang (*)	An Giang	31,75%	31,75%	Xử lý nước thải, xử lý và thu gom rác thải
(*) Công ty được cấp Giấy chứng nhận cổ phần ngày 09/08/2019 với số lượng cổ phần ban đầu là 472.869 cổ phần. Trong quá trình nắm giữ, Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cụ thể như sau: + 33.100 cổ phiếu tại ngày 01/04/2020; + 50.596 cổ phiếu tại ngày 07/04/2023. Do đó, tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025, Công ty nắm giữ 556.565 cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kiên Giang, tương ứng tỷ lệ quyền biểu quyết là 31,75%.				
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá	An Giang	10,00%	10,00%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, khai thác, xử lý và cung cấp nước
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	An Giang	0,40%	0,40%	Xây dựng, thoát nước và xử lý nước thải

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	6.696.043.426	(5.312.691.819)	6.790.827.881	(6.537.588.222)
Phải thu khách hàng về công nợ tiền nước	2.030.393.928	(1.181.354.646)	1.874.129.647	(1.620.889.988)
Phải thu khách hàng về lắp đặt công trình nước	4.665.649.498	(4.131.337.173)	4.916.698.234	(4.916.698.234)
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP. Hà Tiên	945.407.808	(945.407.808)	945.407.808	(945.407.808)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	2.519.953.192	(1.985.640.867)	2.190.806.977	(2.190.806.977)
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Song Anh	875.392.118	(875.392.118)	895.392.118	(895.392.118)
- Các khách hàng khác	324.896.380	(324.896.380)	885.091.331	(885.091.331)
	<u>6.696.043.426</u>	<u>(5.312.691.819)</u>	<u>6.790.827.881</u>	<u>(6.537.588.222)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	12.722.645.628	(1.108.676.129)	17.279.359.069	(1.131.311.128)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	-	-	4.170.179.478	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Công nghệ nước Vĩnh Túc	-	-	1.255.738.229	-
- Công ty TNHH Phát triển Xây dựng Phan Lê	-	-	1.047.898.499	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	-	-	3.651.238.988	-
- Công ty Cổ phần Nước Lành	-	-	1.680.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Khánh Hà	741.000.000	(741.000.000)	741.000.000	(741.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (Waseco)	4.781.530.769	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước	3.323.696.979	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.876.417.880	(367.676.129)	4.733.303.875	(390.311.128)
	<u>12.722.645.628</u>	<u>(1.108.676.129)</u>	<u>17.279.359.069</u>	<u>(1.131.311.128)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	240.000.000	-	240.000.000	-
- Tạm ứng	1.201.230.237	-	1.328.714.163	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.108.643.562	-	671.158.957	-
- Công trình Tuyến ống cấp nước (i)	-	-	5.556.069.081	-
- Phải thu quỹ khen thưởng đã chi (ii)	7.310.805.937	-	-	-
- Phải thu khác	21.221.593	-	13.979.289	-
	<u>9.881.901.329</u>	<u>-</u>	<u>7.809.921.490</u>	<u>-</u>
b) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên khác</i>	<i>9.881.901.329</i>	<i>-</i>	<i>7.809.921.490</i>	<i>-</i>
- Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương (i)	-	-	5.556.069.081	-
- Phải thu người lao động (ii)	7.310.805.937	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.571.095.392	-	2.253.852.409	-
	<u>9.881.901.329</u>	<u>-</u>	<u>7.809.921.490</u>	<u>-</u>

(i) Đây là khoản công nợ liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước huyện Kiên Lương - Hạng mục: Tuyến ống cấp nước đường liên xã Hòa Điền - Kiên Lương. Theo Thông báo số 393-TB/HU ngày 28/12/2016 của Ban Thường vụ Huyện ủy về Thông báo kết luận thống nhất chủ trương lập Dự án đầu tư xây dựng công trình: Hệ thống cấp nước xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương và Công văn số 98/UBND-VP ngày 21/04/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương về việc thỏa thuận lắp đặt đường ống cấp nước trên địa bàn xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, Dự án được đầu tư với nguồn:

- ▶ Nguồn ngân sách của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương là 50%;
- ▶ Nguồn vốn đối ứng của Công ty là 50%. Riêng chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật do Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương chi trả 100%.

Năm 2018, Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng với tổng giá trị được phê duyệt quyết toán theo Quyết định số 284a/QĐ-CTN ngày 30/11/2018 của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành là 10.782.120.429 VND. Công ty chỉ thực hiện ghi tăng giá trị tài sản hình thành từ Dự án tương ứng với phần nguồn vốn đầu tư của Công ty, và ghi nhận khoản phải thu đối với Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương tương ứng phần kinh phí thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương với số tiền là 5.556.069.081 VND.

Ngày 04/12/2024, Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang đã có văn bản số 3239/STC-TCĐT gửi UBND tỉnh Kiên Giang về việc xem xét nguồn vốn đầu tư các hạng mục trên. Theo đó, Sở Tài chính đề nghị Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang tăng nguồn vốn thực hiện từ 50% lên 100% và nêu rõ sử dụng từ nguồn vốn nào để thực hiện tăng vốn và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngày 20/06/2025, Công ty và UBND huyện Kiên Lương đã ký bản thỏa thuận về điều chỉnh tỷ lệ vốn thực hiện công trình cấp nước xã Hòa Điền, theo đó: Công ty đồng ý điều chỉnh mức vốn tham gia thực hiện công trình từ 50% lên 100% tổng mức đầu tư với số tiền bổ sung là 5.556.069.081 VND (toàn bộ nguồn vốn thực hiện công trình không sử dụng ngân sách Nhà nước).

(ii) Khoản phải thu người lao động liên quan đến tiền thưởng đã chi từ nguồn quỹ khen thưởng được phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2022. Năm 2022, Công ty tạm đánh giá xếp loại Doanh nghiệp loại A và thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP. Đến năm 2025, Công ty được đánh giá xếp loại Doanh nghiệp loại B theo văn bản số 370/BC-UBND ngày 27/06/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. Công ty đã thực hiện các điều chỉnh do ảnh hưởng của việc đánh giá xếp loại Doanh nghiệp (Xem Thuyết minh số 18).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	6.366.897.211	1.054.205.392	7.060.690.156	523.101.934
- Phải thu khách hàng về công nợ tiền nước	2.030.393.928	849.039.282	1.874.129.647	253.239.659
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng TP. Hà Tiên	945.407.808	-	945.407.808	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	2.190.806.977	205.166.110	2.190.806.977	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Bất động sản Song Anh	875.392.118	-	895.392.118	-
- Đối tượng khác	324.896.380	-	1.154.953.606	269.862.275
Trã trước cho người bán	1.108.676.129		1.131.311.128	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Xây dựng Khánh Hà	741.000.000	-	741.000.000	-
- Trường Đại học Lao động - Xã hội	200.000.000	-	200.000.000	-
- Đối tượng khác	167.676.129	-	190.311.128	-
	7.475.573.340	1.054.205.392	8.192.001.284	523.101.934

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.037.479.217	-	13.713.049.102	-
Công cụ, dụng cụ	713.348.647	-	685.182.727	-
	14.750.827.864	-	14.398.231.829	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	20.185.381.935	5.580.064.409
- Tuyến ống truyền tải HDPE D560 quốc lộ N1 Thành phố Hà Tiên	8.578.983.143	4.676.367.331
- Tuyến ống HDPE D225, D160, D110, D63 đường Nguyễn Trung Trực và đường Phạm Hùng	4.604.454.441	268.427.375
- Tuyến ống HDPE160-110-63 đường Lâm Thị Chi, Văn Tiến Dũng, Tổ 9 Ấp Thạnh Bình, đường Lý Thị Sáu, Nguyễn Thị Mai, Trần Thị Hui, Tổ 11, 12, 13, 14, 22 khu phố Dãy Óc	3.005.905.106	16.232.319
- Tuyến ống truyền tải HDPE D225 & phân phối HDPE D90 QL 80 (đoạn: cầu Linh Huỳnh đến cầu 283)	2.461.794.478	-
- Các công trình khác	1.534.244.767	619.037.384
	20.185.381.935	5.580.064.409

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	234.160.494.543	158.862.036.450	698.318.530.710	1.100.374.223	205.501.983	1.092.646.937.909
- Mua trong năm	-	44.545.455	-	-	-	44.545.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.369.011.798	14.865.331.514	22.378.467.462	-	-	41.612.810.774
- Dờ bỏ, phá hủy	(3.753.672.439)	(1.605.041.046)	(249.897.862)	-	-	(5.608.611.347)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.129.667.421)	(5.054.504.482)	(653.110.273)	(217.037.880)	-	(9.054.320.056)
- Giảm khác	(35.978.302)	(680.567.327)	(576.125.119)	-	-	(1.292.670.748)
Số dư cuối năm	231.610.188.179	166.431.800.564	719.217.864.918	883.336.343	205.501.983	1.118.348.691.987
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	155.471.234.127	98.845.002.149	397.909.498.895	1.014.563.573	205.501.983	653.445.800.727
- Khấu hao trong năm	11.062.494.876	9.790.737.174	39.051.021.907	17.150.616	-	59.921.404.573
- Dờ bỏ, phá hủy	(3.034.295.790)	(1.605.041.046)	(211.447.605)	-	-	(4.850.784.441)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.110.891.866)	(5.054.504.482)	(635.527.927)	(217.037.880)	-	(9.017.962.155)
Số dư cuối năm	160.388.541.347	101.976.193.795	436.113.545.270	814.676.309	205.501.983	699.498.458.704
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.689.260.416	60.017.034.301	300.409.031.815	85.810.650	-	439.201.137.182
Tại ngày cuối năm	71.221.646.832	64.455.606.769	283.104.319.648	68.660.034	-	418.850.233.283

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 168.872.545.503 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	5.667.335.026	980.041.696	637.205.251	7.284.581.973
- Mua trong năm	-	150.000.000	-	150.000.000
- Giảm khác (*)	-	(133.266.696)	-	(133.266.696)
Số dư cuối năm	5.667.335.026	996.775.000	637.205.251	7.301.315.277
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.030.555.338	713.794.941	106.719.269	2.851.069.548
- Khấu hao trong năm	87.177.528	117.632.885	63.767.964	268.578.377
- Giảm khác (*)	-	(133.266.696)	-	(133.266.696)
Số dư cuối năm	2.117.732.866	698.161.130	170.487.233	2.986.381.229
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3.636.779.688	266.246.755	530.485.982	4.433.512.425
Tại ngày cuối năm	3.549.602.160	298.613.870	466.718.018	4.314.934.048

(*) Khoản giảm khác phát sinh do doanh nghiệp thực hiện hủy phần mềm kế toán cũ không còn sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.498.417.541 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng	96.000.000	99.000.000
	96.000.000	99.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí đồng hồ nước chờ phân bổ	1.660.824.601	1.263.088.723
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.755.722.734	1.036.827.923
Chi phí lắp đặt, sửa chữa ống nhánh	1.075.745.215	3.513.531.959
Chi phí sửa chữa tài sản	1.964.502.839	1.040.752.119
Thi công, di dời tuyến ống	1.897.639.970	388.661.756
Cải tạo công trình	2.529.046.010	1.358.371.181
Các khoản khác	3.969.768.070	973.189.510
	14.853.249.439	9.574.423.171

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	8.033.124.748	8.033.124.748	13.721.400.329	13.721.400.329
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đông Nam Á -Mê Kông Rạch Giá	2.288.613.600	2.288.613.600	2.731.333.500	2.731.333.500
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng An Duy	1.940.356.636	1.940.356.636	1.843.766.127	1.843.766.127
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	110.926.632	110.926.632	5.688.412.302	5.688.412.302
- Các đối tượng khác	3.693.227.880	3.693.227.880	3.457.888.400	3.457.888.400
	<u>8.033.124.748</u>	<u>8.033.124.748</u>	<u>13.721.400.329</u>	<u>13.721.400.329</u>

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác	441.517.119	491.286.098
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên giang	130.113.277	130.113.277
- Công ty TNHH Bê tông Đất Đảo	257.140.000	257.140.000
- Các khách hàng khác	54.263.842	104.032.821
	<u>441.517.119</u>	<u>491.286.098</u>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.802.472.655	4.802.472.655	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.142.716.579	10.554.246.280	8.007.606.579	3.689.356.280
Thuế thu nhập cá nhân	42.567.270	199.034.160	147.798.906	93.802.524
Thuế tài nguyên	256.351.428	3.594.802.470	3.588.267.210	262.886.688
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	675.977.235	675.977.235	-
	<u>1.441.635.277</u>	<u>19.826.532.800</u>	<u>17.222.122.585</u>	<u>4.046.045.492</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.107.513.488	1.607.190.017
Trích trước chi phí tiền điện	1.843.827.486	1.916.774.496
Trích trước chi phí công trình	403.627.617	22.638.720.275
Chi phí phải trả khác	162.020.366	113.700.000
	<u>4.516.988.957</u>	<u>26.276.384.788</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	303.212.922	277.252.487
Phí dịch vụ thoát nước phải trả (i)	3.527.927.535	3.076.796.521
Phí dịch vụ môi trường rừng (ii)	519.259.832	482.342.328
Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii)	10.883.796.919	5.730.278.802
Công nợ công trình lắp đặt TOCN tỉnh lộ Tri Tôn - Hòn Sóc	-	1.332.142.867
Các khoản phải trả, phải nộp khác	585.952.386	408.201.366
	15.820.149.594	11.307.014.371
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	15.820.149.594	11.307.014.371
- Sở Tài chính tỉnh An Giang (i)	3.527.927.535	3.076.796.521
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kiên Giang (ii)	519.259.832	482.342.328
- Cục thuế tỉnh An Giang (iii)	10.883.796.919	5.730.278.802
- Ủy ban Nhân dân huyện Hòn Đất	-	1.332.142.867
- Các đối tượng khác	889.165.308	685.453.853
	15.820.149.594	11.307.014.371

18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.302.353.133	1.906.103.798
	2.302.353.133	1.906.103.798
b) Chi tiết theo đối tượng		
Bên khác	2.302.353.133	1.906.103.798
- Các đối tượng khác	2.302.353.133	1.906.103.798
	2.302.353.133	1.906.103.798

(i) Theo quy định tại Quyết định 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang, căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng và mức giá dịch vụ thoát nước quy định tại Điều 2 Quyết định này, Công ty tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước. Công ty được giữ lại 5% trên tổng số tiền thu được để chi trả chi phí dịch vụ đi thu, 95% còn lại được nộp về Ngân sách tỉnh và theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả, phải nộp khác.

(ii) Theo quy định tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng áp dụng đối với cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch là 52 đồng/m³ nước thương phẩm. Sản lượng nước để tính tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng là sản lượng nước của cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch bán cho người tiêu dùng.

(iii): Trong đó bao gồm: Phần thu hồi quỹ quỹ khen thưởng, phúc lợi do tạm phân phối từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 khi tạm đánh giá xếp loại Doanh nghiệp loại A với số tiền 7.310.805.937 VND (Xem Thuyết minh số 07).

19 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	16.488.517.780	16.488.517.780	45.565.792.371	26.161.642.455	35.892.667.696	35.892.667.696
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Rạch Giá Kiên Giang	13.600.694.907	13.600.694.907	26.440.014.839	23.273.819.582	16.766.890.164	16.766.890.164
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	2.887.822.873	2.887.822.873	5.243.696.979	2.887.822.873	5.243.696.979	5.243.696.979
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang	-	-	5.792.080.553	-	5.792.080.553	5.792.080.553
- Ngân hàng TMCP Phát triển Châu Á	-	-	8.090.000.000	-	8.090.000.000	8.090.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	27.101.058.000	27.101.058.000	27.101.056.558	27.101.058.000	27.101.056.558	27.101.056.558
- Hiệp hội Phát triển quốc tế	8.981.058.000	8.981.058.000	8.981.056.558	8.981.058.000	8.981.056.558	8.981.056.558
	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000	18.120.000.000
	<u>43.589.575.780</u>	<u>43.589.575.780</u>	<u>72.666.848.929</u>	<u>53.262.700.455</u>	<u>62.993.724.254</u>	<u>62.993.724.254</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	17.962.114.558	17.962.114.558	-	8.981.058.000	8.981.056.558	8.981.056.558
- Hiệp hội Phát triển quốc tế	144.956.113.312	144.956.113.312	-	18.120.000.000	126.836.113.312	126.836.113.312
	<u>162.918.227.870</u>	<u>162.918.227.870</u>	<u>-</u>	<u>27.101.058.000</u>	<u>135.817.169.870</u>	<u>135.817.169.870</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>(27.101.058.000)</u>	<u>(27.101.058.000)</u>	<u>(27.101.056.558)</u>	<u>(27.101.058.000)</u>	<u>(27.101.056.558)</u>	<u>(27.101.056.558)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>135.817.169.870</u>	<u>135.817.169.870</u>			<u>108.716.113.312</u>	<u>108.716.113.312</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2025	01/01/2025
							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	VND	5,9% - 7,7%	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tạm ứng/thanh toán giá trị công trình	thế chấp số dư tiền gửi (i)	16.766.890.164	13.600.694.907
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Rạch Giá Kiên Giang	VND	6,7%	322 ngày đến 352 ngày	14/08/2026	Tạm ứng/thanh toán giá trị công trình	thế chấp số dư tiền gửi (ii)	5.243.696.979	2.887.822.873
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	VND	7,4% - 7,8%	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Tạm ứng/thanh toán giá trị công trình	thế chấp số dư tiền gửi (iii)	5.792.080.553	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang	VND	6% - 6,95%	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thanh toán giá trị công trình	thế chấp số dư tiền gửi (iv)	8.090.000.000	-
							<u>35.892.667.696</u>	<u>16.488.517.780</u>

(i): Khoản vay được đảm bảo bằng số dư các khoản tiền gửi được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với tổng giá trị 17,1 tỷ đồng theo các hợp đồng thế chấp số dư tiền gửi được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.

(ii): Khoản vay được đảm bảo bằng số dư các khoản tiền gửi được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Rạch Giá Kiên Giang với tổng giá trị 6 tỷ đồng theo các hợp đồng tín dụng kiểm hợp đồng cầm có giấy tờ có giá, thế chấp được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Rạch Giá Kiên Giang.

(iii): Khoản vay được đảm bảo bằng số dư các khoản tiền gửi được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với tổng giá trị 6,5 tỷ đồng theo các hợp đồng thế chấp số dư tiền gửi được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang.

(iv): Khoản vay được đảm bảo bằng số dư các khoản tiền gửi được gửi tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang với tổng giá trị 8,5 tỷ đồng theo các hợp đồng thế chấp số dư tiền gửi được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Kiên Giang.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Mục đích vay	31/12/2025		01/01/2025
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	
					VND	VND	VND
Nguồn vốn từ Ngân hàng Phát triển Châu Á - Hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài Chính và Công ty ngày 26/07/2002	VND	6,00%	2026	Đầu tư Dự án cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 03	8.981.056.558	8.981.056.558	17.962.114.558
Nguồn vốn từ Hiệp hội Phát triển quốc tế - Hiệp định vay phụ ký giữa Bộ Tài Chính và Công ty ngày 28/12/2011	VND	6,95%	2032	Đầu tư Dự án cấp nước	126.836.113.312	18.120.000.000	144.956.113.312
					<u>135.817.169.870</u>	<u>27.101.056.558</u>	<u>162.918.227.870</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(27.101.056.558)		(27.101.058.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>108.716.113.312</u>		<u>135.817.169.870</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	246.774.000.000	84.893.697.089	-	331.667.697.089
Lãi trong năm	-	-	32.446.198.317	32.446.198.317
Phân phối lợi nhuận	-	9.733.859.495	(32.446.198.317)	(22.712.338.822)
Giảm khác	-	(1.562.650.146)	-	(1.562.650.146)
Số dư cuối năm trước	246.774.000.000	93.064.906.438	-	339.838.906.438
Lãi trong năm này	-	-	42.773.550.118	42.773.550.118
Phân phối lợi nhuận (i)	-	21.386.775.059	(42.457.605.896)	(21.070.830.837)
Điều chỉnh khác (ii)	-	315.944.222	(315.944.222)	-
Số dư cuối năm	246.774.000.000	114.767.625.719	-	361.541.625.719

(i) Công ty thực hiện tạm đánh giá xếp loại Doanh nghiệp loại A và thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Luật số 68/2025/QH15 của Quốc hội về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Cụ thể:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2025		42.773.550.118
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025		42.773.550.118
Trích Quỹ đầu tư phát triển	50%	21.386.775.059
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (03 tháng tiền lương thực hiện)		16.669.398.657
Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên (03 tháng tiền lương thực hiện)		558.720.000
Trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển năm 2022 (ii)		315.944.222
Lợi nhuận còn lại phải nộp về Ngân sách Nhà nước tỉnh		3.842.712.180

(ii): Đây là khoản liên quan đến Quỹ Đầu tư phát triển cần trích bổ sung khi Công ty được xếp loại doanh nghiệp năm 2022 loại B theo Văn bản số 370/BC-UBND ngày 27/06/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)	246.774.000.000	100,00	246.774.000.000	100,00
	246.774.000.000	100,00	246.774.000.000	100,00

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Tại thời điểm 31/12/2025, tổng nợ phải thu tiền nước khó đòi đã xử lý là 2.508.144.320 VND. Trong đó:

- ▶ Số nợ phải thu về tiền nước từ năm 2005 đến năm 2010 đã trích lập dự phòng 100%, được xử lý xóa nợ trong năm 2015 là 395.152.200 VND theo Quyết định số 20/QĐ-CTN ngày 20/05/2015 về việc thành lập hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi và Biên bản về việc xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi của Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi ngày 25/05/2015.
- ▶ Số nợ phải thu về tiền nước từ năm 2011 đến năm 2016 đã trích lập dự phòng 100%, được xử lý xóa nợ trong năm 2019 là 1.173.948.727 VND theo Quyết định số 02/QĐ-CTN ngày 11/01/2019 về việc thành lập hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi và Biên bản về việc xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi của Hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi ngày 08/11/2019.
- ▶ Số nợ phải thu về tiền nước từ năm 2017 đến năm 2020 đã trích lập dự phòng 100%, được xử lý xóa nợ trong năm 2024 là 939.043.393 VND theo Biên bản họp hội đồng xử lý tài chính và các khoản phải thu khó đòi của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang số 890/BB-CTN ngày 04/11/2024 về việc thành lập hội đồng xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu nước sạch	325.768.435.058	307.626.609.443
Doanh thu lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	1.636.922.437	35.755.252
Doanh thu thi công công trình nước (i)	(4.191.612.394)	1.654.280.792
	<u>323.213.745.101</u>	<u>309.316.645.487</u>

(i): Trong đó bao gồm: khoản điều chỉnh giảm khối lượng hoàn thành của công trình Tuyến ống cấp nước đường liên xã Hòa Điền, Kiên Lương theo Biên bản thỏa thuận ngày 20/06/2025 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang với giá trị 5.050.971.892 VND, giá vốn giảm tương ứng là 5.050.971.892 VND (Thuyết minh số 23).

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn nước sạch	243.137.162.790	232.947.231.932
Giá vốn lắp ống nhánh và thuê bao đồng hồ	2.164.846.639	4.164.770.907
Giá vốn thi công công trình nước	(5.050.971.892)	21.000.000
	<u>240.251.037.537</u>	<u>237.133.002.839</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	2.733.817.493	1.491.734.476
Cổ tức, lợi nhuận được chia	556.565.000	445.252.000
	<u>3.290.382.493</u>	<u>1.936.986.476</u>
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>556.565.000</u>	<u>445.252.000</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	12.797.680.341	12.858.197.112
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	(67.481.632)	(422.650.198)
	12.730.198.709	12.435.546.914

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.091.326.324	4.606.522.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.345.783	429.875.658
Chi phí khác bằng tiền	280.800.000	-
	6.381.472.107	5.036.397.901

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.089.620	387.144.982
Chi phí nhân công	4.389.620.847	2.847.562.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.791.204	75.062.407
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	4.000.000
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(1.247.531.402)	1.331.670.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	768.023.544	39.818.891
Chi phí khác bằng tiền	13.908.491.821	13.400.257.359
	18.178.485.634	18.085.517.172

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập thuần từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	602.572.442	-
Phí dịch vụ thoát nước giữ lại	2.275.075.334	1.985.898.464
Các khoản khác	2.770.373.415	222.828.998
	5.648.021.191	2.208.727.462

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ứng hộ đồng bảo các Tỉnh bị bão lũ	-	230.000.000
Tài trợ xây nhà tình nghĩa, nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo	-	80.000.000
Chi phí đền bù, giải tỏa	600.465.763	-
Các khoản khác	682.692.637	15.459.703
	1.283.158.400	325.459.703

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	53.327.796.398	40.446.434.896
Các khoản điều chỉnh giảm	(556.565.000)	(445.252.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(556.565.000)	(445.252.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.771.231.398	40.001.182.896
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.554.246.280	8.000.236.579
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.142.716.579	1.158.547.876
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(8.007.606.579)	(8.016.067.876)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.689.356.280	1.142.716.579

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.786.784.260	62.570.370.551
Chi phí nhân công	91.478.585.553	80.076.021.772
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.188.611.561	55.093.338.102
Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.743.236.819	40.823.118.686
Chi phí khác bằng tiền	14.852.308.487	20.356.398.242
	266.058.526.680	258.923.247.353

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	6.548.820.000	6.548.820.000
	-	-	6.548.820.000	6.548.820.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư dài hạn	-	-	12.333.611.000	12.333.611.000
	-	-	12.333.611.000	12.333.611.000

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	58.058.228.859	-	-	58.058.228.859
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.265.252.936	-	-	11.265.252.936
Các khoản cho vay	38.100.000.000	-	-	38.100.000.000
	<u>107.423.481.795</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>107.423.481.795</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	60.957.157.875	-	-	60.957.157.875
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.063.161.149	-	-	8.063.161.149
Các khoản cho vay	29.750.000.000	-	-	29.750.000.000
	<u>98.770.319.024</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>98.770.319.024</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	62.993.724.254	72.480.000.000	36.236.133.312	171.709.857.566
Phải trả người bán, phải trả khác	23.853.274.342	2.302.353.133	-	26.155.627.475
Chi phí phải trả	4.516.988.957	-	-	4.516.988.957
	<u>91.363.987.553</u>	<u>74.782.353.133</u>	<u>36.236.133.312</u>	<u>202.382.473.998</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	43.589.575.780	99.581.056.558	36.236.113.312	179.406.745.650
Phải trả người bán, phải trả khác	25.028.414.700	1.906.103.798	-	26.934.518.498
Chi phí phải trả	26.276.384.788	-	-	26.276.384.788
	<u>94.894.375.268</u>	<u>101.487.160.356</u>	<u>36.236.113.312</u>	<u>232.617.648.936</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	45.565.792.371	16.488.517.780

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53.262.700.455	28.086.934.513

34 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 00 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, các thủ tục công bố giá trị doanh nghiệp và thực hiện cổ phần hóa vẫn chưa được hoàn thành theo quy định tại Điều 23 Nghị định 126/2017/NĐ-CP (tối đa 15 tháng). Do đó, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tổ chức xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp phải điều chỉnh lại. Hiện tại, Công ty vẫn đang chờ quyết định điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp của chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang để thực hiện quá trình cổ phần hóa theo quy định của pháp luật. Theo Kết luận Thanh tra số 01/KL-TTr ngày 18/04/2023 của Thanh tra tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng; việc tổ chức và hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang, trong giai đoạn từ năm 2018 - 2022, Công ty có các sai phạm liên quan đến:

- Đầu tư mua sắm không căn cứ vào nhu cầu sử dụng dẫn đến hàng tồn kho chậm đưa vào sử dụng;
- Không ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu cung cấp hóa chất; mua hóa chất không đúng quy định gây thất thoát, lãng phí; quản lý sử dụng không chặt chẽ để thất thoát vật tư, hóa chất;
- Không rà soát nợ phải thu, nợ phải trả của khách hàng để xử lý dứt điểm dẫn đến nợ phải thu đã quá hạn thanh toán kéo dài nhiều năm không xử lý được;
- Không xây dựng kế hoạch sử dụng lao động, tuyển dụng lao động nhiều dẫn đến dư người lao động; không xây dựng thang lương, bảng lương dẫn đến chi lương không đúng quy định;
- Không xây dựng các quy định quản lý nội bộ dẫn đến một số khoản chi không đúng trình tự thủ tục;
- Hợp đồng mua nước sạch của Công ty Cổ phần Tư vấn và Cấp nước Đồng Nam Á Mê Kông - Rạch Giá cao hơn giá nước sạch của các công ty khác và cao hơn giá bán lẻ tại một số địa bàn, gây lãng phí ngân sách nhà nước;
- Tỷ lệ thất thoát nước sạch ngày càng tăng;
- ...

Trong đó, một số sai phạm đã được chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được các quyết định khác của các cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý các sai phạm nêu trên. Do đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có thể được điều chỉnh sau khi nhận được các quyết định của các cơ quan có thẩm quyền.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và sổ dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	556.565.000	445.252.000
- Công ty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang Công ty liên kết	556.565.000	445.252.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thu nhập của Chủ tịch và Ban Giám đốc	1.230.663.000	1.402.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Văn Bạch

Kế toán trưởng

Nguyễn Thái Hoàn

An Giang, ngày 20 tháng 03 năm 2026

Giám đốc



Lâm Minh Vương